

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH ĐỒNG NAI**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập – Tự do – Hạnh phúc**

Bản án số: **10/2018/HNGĐ-ST**

Ngày: 11-4-2018.

V/v: “*Xin ly hôn*”

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH ĐỒNG NAI

-Thành phần Hội đồng xét xử sơ thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Bà **Nguyễn Thị Hồng Tuyền**

Các Hội thẩm nhân dân: Bà **Nguyễn Thị Chi**

Bà Vũ Thị Mùi

-Thư ký phiên tòa: Ông **Lê Quốc Bình** - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai.

-Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Đồng Nai: Không tham gia phiên tòa.

Ngày 11 tháng 4 năm 2018, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Đồng Nai mở phiên tòa công khai xét xử sơ thẩm vụ án Hôn nhân và gia đình thụ lý số: 14/2018/TLST-HNGĐ ngày 12 tháng 3 năm 2018 về việc “Xin ly hôn” theo quyết định đưa vụ án ra xét xử số 17 /2018/QĐST-HNGĐ ngày 27 tháng 3 năm 2018 giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Ông **Lê Đình T**, sinh năm: 1972.

Địa chỉ: Khu phố B, phường N, thành phố H, tỉnh Đồng Nai.

- *Bị đơn:* Bà **Lê Ngọc H (LE JANN)**, sinh năm: 1974.

Địa chỉ: 1113 Silverleaf Driver Arnold, Maryland 21012, USA.

(Ông T có mặt, bà H xin vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

- Theo đơn khởi kiện, bản tự khai và tại phiên tòa, nguyên đơn ông Lê Đình T trình bày:

Năm 2005, được người thân hiện đang định cư tại Mỹ giới thiệu, ông có quen biết với bà Lê Ngọc H (Le Jann) sinh năm 31/10/1974 quốc tịch Hoa Kỳ. Sau một thời gian tìm hiểu, bà H về Việt Nam hai lần, hai bên có gặp gỡ, đi du lịch cùng nhau. Đến tháng 04/2007 thì cả hai đi đăng ký kết hôn và đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp Giấy chứng nhận kết hôn số 295/UBT ngày 14/4/2007. Hôn nhân hoàn toàn tự nguyện có tổ chức đám cưới.

Sau khi kết hôn, vợ chồng chỉ chung sống với nhau được khoảng một tháng thì bà H trở về Mỹ. Bà H đã chuẩn bị các thủ tục bảo lãnh cho ông sang Mỹ để vợ chồng được đoàn tụ, chung sống. Đến năm 2010, bà H về lại Việt Nam khoảng một tháng rồi lại sang Mỹ. Do thủ tục bảo lãnh không có kết quả nên cả hai chán nản, xích mích rồi tình cảm phai nhạt. Từ đó đến nay không liên lạc, không gặp gỡ nhau nữa. Nay tình cảm không còn, mục đích hôn nhân không đạt, ông xin được ly hôn để trả tự do cho nhau.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

- Ý kiến bị đơn bà Lê Ngọc H (LE JANN):

Tại đơn đề ngày 30/01/2018, bà Lê Ngọc H (Le Jann) trình bày: Bà có quen biết với ông Lê Đình T. Sau một thời gian tìm hiểu thì cả hai quyết định kết hôn, đã tiến hành đăng ký kết hôn và được Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai cấp giấy chứng nhận kết hôn số 295/UBT ngày 14/04/2007. Sau khi kết hôn thì vợ chồng chỉ sống chung được khoảng 01 tháng tại Việt Nam thì bà phải trở về Mỹ để sinh sống và làm việc.

Nhận thấy, vợ chồng sống quá xa cách nên luôn thiếu sự quan tâm chăm sóc lẫn nhau, bà đã thực hiện các thủ tục để bảo lãnh ông T sang Mỹ theo diện đoàn tụ gia đình nhưng 02 lần phỏng vấn đều không đậu. Nhận thấy vợ chồng không thể tổ chức được cuộc sống chung tại Mỹ, bản thân bà không thể về Việt Nam nên tình cảm vợ chồng dần phai nhạt do không thể quan tâm, chăm sóc cho nhau. Cả hai đã chính thức ly thân từ năm 2010. Nay mục đích hôn nhân không đạt được nên bà đồng ý ly hôn với ông Lê Đình T để chấm dứt cuộc hôn nhân không hạnh phúc, để không còn ràng buộc với nhau về mặt pháp lý.

Về con chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về tài sản chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

Về nợ chung: Không có nên không yêu cầu Tòa án xem xét giải quyết.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án đã được thẩm tra tại phiên tòa, căn cứ vào kết quả tranh tụng tại phiên tòa:

[1] Về thủ tục tố tụng: Vụ án xin ly hôn không có tranh chấp con chung, tài sản chung và Tòa án không phải tiến hành thu thập chứng cứ nên thuộc trường hợp Viện kiểm sát không phải tham gia phiên tòa theo quy định tại khoản 2 Điều 21 BLTTDS.

[2] Bị đơn là bà Lê Ngọc H vắng mặt nhưng có đơn xin xét xử vắng mặt, đơn đã được hợp pháp hóa lãnh sự nên thuộc trường hợp xử vắng mặt đương sự theo quy định tại điểm b khoản 1 Điều 238 BLTTDS.

[3] Về nội dung yêu cầu khởi kiện xin ly hôn của nguyên đơn ông Lê Đình T, xét thấy:

Ông Lê Đình T và bà Lê Ngọc H kết hôn trên cơ sở tự nguyện, có đăng ký kết hôn nên hôn nhân hợp pháp. Hiện hai người đều xác định, sau khi kết hôn, hai người đã tiến hành thủ tục bảo lãnh đoàn tụ nhưng không đạt kết quả nên phát sinh mâu thuẫn. Nay cả hai đều khẳng định do quan điểm, cách sống không hợp nhau dẫn đến cãi vã, mâu thuẫn và đã cắt đứt liên lạc với nhau từ năm 2010. Nay cả hai đều có ý kiến xin được ly hôn. Tại phiên tòa, ông T cũng xác định, hai người không liên lạc, không quan tâm đến nhau từ năm 2010. Việc cả hai đương sự đều xác định tình cảm không còn, hai người ở hai nước, khoảng cách địa lý quá xa và không mong muốn đoàn tụ nên việc hòa giải đoàn tụ là không đạt được. Ông T xin ly hôn là có căn cứ, phù hợp với quy định tại Điều 89 Luật Hôn nhân gia đình năm 2000 nên được chấp nhận.

[4] Về con chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[5] Về tài sản chung, nợ chung: Đương sự khai không có, không yêu cầu nên không đặt ra xem xét.

[6] Về án phí: Ông T phải chịu án phí LHST là 300.000đ (Ba trăm ngàn đồng).

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH

Căn cứ các Điều 28, 37, 479 Bộ luật tố tụng dân sự;

Căn cứ Điều 89, 91 Luật Hôn nhân và gia đình năm 2000.

Căn cứ các Điều 53, 56, 122, 123, 127, 131 Luật hôn nhân gia đình năm 2014.

Căn cứ Nghị quyết 326/ 2016/UBTVQH 14 của Quốc Hội về án phí, lệ phí Tòa án.

Tuyên xử:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện về việc: “Xin ly hôn” của ông Lê Đình T và bà Lê Ngọc H (Le Jann).

Ông Lê Đình T được ly hôn với bà Lê Ngọc H (Le Jann).

Về con chung: Không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Tài sản chung và nợ chung: Không yêu cầu nên không xem xét, giải quyết.

Về án phí: Ông Lê Đình T phải chịu 300.000đ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm. Số tiền 300.000đ tạm ứng án phí ông T đã nộp theo biên lai thu số 001298 ngày 07/3/2018 của Cục thi hành án dân sự tỉnh Đồng Nai được tính trừ vào án phí ông T phải chịu. Ông Lê Đình T đã nộp đủ tiền án phí hôn nhân gia đình sơ thẩm.

Ông Lê Đình T được quyền kháng cáo trong thời hạn 15 ngày kể từ ngày tuyên án. Bà Lê Ngọc H được quyền kháng cáo trong thời hạn một tháng kể từ ngày nhận được bản án hoặc bản án được tổng đạt hợp lệ.

TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ SƠ THẨM
Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa

****Nơi nhận:***

- VKSND tỉnh Đồng Nai;
- UBND tỉnh Đồng Nai;
- Cục THADS tỉnh Đồng Nai;
- Các đương sự;
- Lưu.

Nguyễn Thị Hồng Tuyền